

Số: **9235** /BKHĐT-QLQH

Hà Nội, ngày **08** tháng **11** năm **2024**

V/v đề nghị có ý kiến đối với dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ.

Kính gửi: - Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Tại Tờ trình số 675/TTr-CP ngày 18/10/2024, Chính phủ đã trình Quốc hội dự án Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu thầu, theo đó kiến nghị Quốc hội thông qua Luật ngay tại Kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XV.

Để đảm bảo đầy đủ căn cứ pháp lý nhằm tạo điều kiện triển khai Luật ngay sau khi được Quốc hội thông qua, liên quan đến nội dung sửa đổi Luật Quy hoạch, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ (*Dự thảo Nghị định gửi kèm theo*).

Do thời gian gấp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến với dự thảo Nghị định nêu trên, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 20/11/2024** và file mềm xin gửi vào hòm thư điện tử qlqh@mpi.gov.vn để tổng hợp, hoàn thiện, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư rất mong nhận được sự phối hợp của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Trần Hồng Hà (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Bộ KH&ĐT: Lãnh đạo Bộ, các đơn vị trong Bộ;
- Công Thông tin điện tử Bộ KH&ĐT (để đăng tải hồ sơ lấy ý kiến theo quy định);
- Lưu: VT, QLQH.Han. 05

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày tháng năm 2024;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số nội dung tại các Điều 6, 9, 10, 15, 16, 17, 19, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 30, 37, 40, 41, 45, 49 và 54a của Luật Quy hoạch.”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.”.

3. Bổ sung Điều 3b như sau:

“Điều 3b. Xây dựng kế hoạch vốn cho hoạt động quy hoạch

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch vốn cho việc lập, công bố, điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về đầu tư công, đối với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh thực hiện theo pháp luật về đất đai.

2. Thẩm quyền xây dựng kế hoạch vốn chi thường xuyên cho hoạt động quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí trong dự toán năm kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho việc xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, đánh giá quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn đối với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh lập dự toán kinh phí trong dự toán năm kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ cho việc thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch, thẩm định quy hoạch, thẩm định điều chỉnh quy hoạch theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán kinh phí trong dự toán năm kế hoạch của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho việc lập, thẩm định, công bố, đánh giá và điều chỉnh quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.”.

4. Bổ sung Điều 3c vào sau Điều 3b như sau:

“Điều 3c. Mọi quan hệ giữa quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh

1. Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật về đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

2. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên vùng phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia.

Trường hợp quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên vùng mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia.

3. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên tỉnh phải phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

Trường hợp quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi liên tỉnh mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng.

4. Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh phải phù hợp với quy hoạch ngành quốc gia có liên quan và quy hoạch tỉnh.

Trường hợp quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có phạm vi trên địa bàn cấp tỉnh mâu thuẫn với nhau thì phải điều chỉnh và thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia có liên quan và quy hoạch tỉnh.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“1. Tổ chức tư vấn lập quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và có ít nhất 05 chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành có liên quan đến quy hoạch cần lập và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã chủ trì lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Đã chủ trì lập ít nhất 02 quy hoạch cấp thấp hơn quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

c) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

3. Chuyên gia tư vấn tham gia lập quy hoạch phải có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành có liên quan đến các nội dung của quy hoạch cần lập và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 01 quy hoạch cùng cấp quy hoạch cần lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt;

b) Đã trực tiếp tham gia lập ít nhất 02 quy hoạch cấp thấp hơn quy hoạch căn lập và đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt.

4. Điều kiện về năng lực chuyên môn đối với tổ chức tư vấn lập quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đánh giá thực hiện quy hoạch được thực hiện định kỳ 05 năm kể từ đầu thời kỳ quy hoạch hoặc đột xuất theo quy định tại khoản 2 Điều 49, Điều 50 Luật Quy hoạch và Nghị định này.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch định kỳ 05 năm là một nội dung của báo cáo về hoạt động quy hoạch quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật Quy hoạch.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch căn cứ báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch và quy định tại Điều 53 của Luật Quy hoạch trình cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch xem xét, quyết định hoặc phê duyệt chủ trương điều chỉnh quy hoạch theo quy định tại khoản 1 Điều 54 của Luật Quy hoạch cho phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Tiêu chí đánh giá thực hiện quy hoạch

1. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển các ngành, lĩnh vực và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội.

2. Đánh giá kết quả thực hiện các dự án theo các nội dung sau:

a) Danh mục các dự án đã và đang triển khai thực hiện;

b) Danh mục dự kiến các dự án quan trọng, dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch chưa triển khai thực hiện; các khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân.

3. Đánh giá kết quả thực hiện định hướng, phương hướng, phương án phát triển hệ thống đô thị và nông thôn, phát triển các khu chức năng.

4. Đánh giá thực hiện các chỉ tiêu và kết quả sử dụng đất.

5. Đánh giá kết quả công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

6. Đánh giá kết quả huy động nguồn lực.

7. Đánh giá việc ban hành và thực hiện các cơ chế, chính sách để triển khai thực hiện quy hoạch.

8. Đánh giá chung kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu quy hoạch; những khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân ảnh hưởng đến kết quả thực hiện quy hoạch; đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện quy hoạch; kiến nghị điều chỉnh quy hoạch (nếu có).”

8. Bổ sung Điều 7d vào sau Điều 7c như sau:

“Điều 7d. Quy trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia

1. Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia được lập theo quy trình quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quy hoạch.

2. Đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 và 6 Điều 26 Luật Bảo vệ môi trường. Cơ quan lập quy hoạch chịu trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Tài nguyên và Môi trường bằng văn bản đồng thời với việc lấy ý kiến về quy hoạch. Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm trả lời bằng văn bản bao gồm nội dung về quy hoạch và nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch.

3. Cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia lựa chọn tổ chức tư vấn đánh giá môi trường chiến lược.”.

9. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 8 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

“b) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau:

“e) Xem xét, quyết định xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và các cơ quan, tổ chức liên quan trong quá trình lập quy hoạch ngành quốc gia;”

c) Bổ sung điểm k vào sau điểm i khoản 2 như sau:

“k) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch.”

d) Sửa đổi, bổ sung điểm c và điểm d khoản 3 như sau:

“c) Phân công cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh;

d) Xem xét, xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch giữa cơ quan lập quy hoạch và cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh;”

đ) Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 như sau:

“g) Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch.”.

10. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 9 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 9 như sau:

“Điều 9. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch; yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm, mục tiêu, nội dung quy hoạch, gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan hoàn thiện quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo

cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.”

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Trình thẩm định quy hoạch; báo cáo Chính phủ xem xét trình Quốc hội quyết định đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia và quy hoạch sử dụng đất quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đối với quy hoạch vùng.”

g) Bổ sung khoản 10 như sau:

“10. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch; phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu lập quy hoạch.”

11. Bổ sung Điều 10a sau Điều 10 như sau:

“Điều 10a. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch, bao gồm các hoạt động sau đây:

a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; dự toán chi phí lập quy hoạch; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch; báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét trình phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch;

c) Cơ quan lập quy hoạch được thuê tư vấn đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, khai thác hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch phục vụ việc lập quy hoạch.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng quy hoạch. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ

chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.

6. Trình cơ quan tổ chức lập quy hoạch lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan về quy hoạch.

7. Trình thẩm định quy hoạch; báo cáo Bộ trưởng xem xét trình phê duyệt quy hoạch.

8. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu trong hồ sơ quy hoạch, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về bí mật nhà nước và pháp luật có liên quan khác”.

12. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 và sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi tên Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của cơ quan lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh”

b) Sửa đổi điểm a khoản 1 như sau:

“a) Xác định các yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch, gồm yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch, yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch, yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch; dự kiến phân công cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh; dự toán chi phí lập quy hoạch; xây dựng báo cáo thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch;”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn quy định tại Điều 4 Nghị định này.”

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển, đề xuất các quan điểm phát triển, mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở cho việc lập quy hoạch; định hướng nội dung quy hoạch để cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện nghiên cứu, đề xuất đưa vào quy hoạch tỉnh.”

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, xử lý các vấn đề cấp tỉnh, liên huyện; yêu cầu cơ quan,

tổ chức liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung đề xuất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch cần lập. Trường hợp còn có ý kiến khác nhau về quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến, đề xuất phương án, báo cáo cơ quan tổ chức lập quy hoạch xem xét quyết định; hoàn thiện quy hoạch theo ý kiến kết luận của cơ quan tổ chức lập quy hoạch.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, Ủy ban nhân dân cấp huyện được phân công đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh

1. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện, nguồn lực, bối cảnh phát triển, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đề xuất các quan điểm chỉ đạo và mục tiêu, các định hướng ưu tiên phát triển làm cơ sở lập quy hoạch.

2. Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch tỉnh thuộc lĩnh vực được phân công và gửi cơ quan lập quy hoạch.

3. Phối hợp với cơ quan lập quy hoạch xem xét, xử lý các vấn đề cấp tỉnh, liên huyện nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và hiệu quả của quy hoạch.

4. Điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện nội dung đề xuất khi có yêu cầu của cơ quan lập quy hoạch.

5. Chịu trách nhiệm trước cơ quan tổ chức lập quy hoạch, cơ quan lập quy hoạch về chất lượng và thời gian thực hiện việc đề xuất nội dung để đưa vào quy hoạch tỉnh.”

14. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 15 như sau:

“2. Báo cáo đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 16 như sau:

“Điều 16. Yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch

1. Yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch:

a) Tên quy hoạch; phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch;

b) Sự cần thiết lập quy hoạch;

c) Quan điểm, mục tiêu phát triển; quan điểm về tổ chức không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường;

d) Dự báo sơ bộ triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Xác định các yêu cầu đối với nội dung chủ yếu của quy hoạch;

e) Xác định các yêu cầu đối với kết quả đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

g) Thành phần, quy cách hồ sơ quy hoạch, bao gồm cả báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phải thực hiện đánh giá môi trường chiến lược theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.

3. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch.”.

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 17 như sau:

“1. Thời hạn lập quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng không quá 36 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập quy hoạch được phê duyệt.”.

17. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 18 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 như sau:

“a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tổng thể quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch vùng; thành lập Hội đồng thẩm định và phân công cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh;”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 3 như sau:

“đ) Cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định có trách nhiệm tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý hồ sơ, cung cấp hồ sơ trình thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch cho các thành viên của Hội đồng thẩm định nghiên cứu tham gia ý kiến, tổ chức họp Hội đồng thẩm định, lập biên bản cuộc họp Hội đồng thẩm định; yêu cầu cơ quan lập quy hoạch chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện hoặc xây dựng lại nhiệm vụ lập quy hoạch theo kết luận của Hội đồng thẩm định; báo cáo Chủ tịch Hội đồng thẩm định tổ chức thẩm định lại nhiệm vụ lập quy hoạch trong trường hợp nhiệm vụ lập quy hoạch không được thông qua; dự thảo Báo cáo thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định ban hành.”

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Nội dung thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch:

a) Sự phù hợp của các căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch;

b) Sự phù hợp về yêu cầu đối với các nội dung lập quy hoạch; sự phù hợp, tính khoa học về yêu cầu đối với phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch;

c) Sự phù hợp giữa nội dung nhiệm vụ lập quy hoạch với dự toán chi phí và nguồn vốn để lập quy hoạch;

d) Tính khả thi của kế hoạch, tiến độ lập quy hoạch.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Thời hạn tổ chức họp Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch không quá 45 ngày tính từ ngày cơ quan thường trực Hội đồng thẩm định nhận đủ hồ sơ trình thẩm định.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 2 Điều 19 như sau:

“h) Giao nhiệm vụ cho cơ quan lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng hoặc cơ quan tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.”.

19. Bổ sung điều 19a vào sau Điều 19 như sau:

“Điều 19a. Điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch

1. Việc điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau:

a) Khi có sự thay đổi yêu cầu về nội dung, phương pháp lập quy hoạch;

b) Khi có sự tác động của các yếu tố khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ, thời hạn lập quy hoạch.

2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Cơ quan lập quy hoạch tổ chức xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương trong vùng đối với quy hoạch vùng.

Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xây dựng hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh, gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ xin ý kiến;

c) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch trình Chính phủ quyết định điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch đối với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia; trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch đối với quy hoạch vùng.

Bộ, cơ quan ngang Bộ tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch ngành quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan rà soát hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh đã được hoàn thiện; tổng hợp ý kiến rà soát báo cáo Thủ tướng Chính phủ và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch theo văn bản tổng hợp ý kiến rà soát, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch.

3. Hồ sơ gửi xin ý kiến điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm báo cáo thuyết minh điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch, dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch.

4. Việc rà soát hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản kèm theo hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch để xin ý kiến rà soát. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan có ý kiến rà soát bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến rà soát bằng văn bản, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để hoàn thiện.

5. Hồ sơ trình quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch bao gồm tờ trình về phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; báo cáo thuyết minh điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; dự thảo văn bản quyết

định hoặc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý về việc điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan; văn bản rà soát của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với hồ sơ điều chỉnh nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh.”.

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 15 Điều 20 như sau:

“15. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong thời kỳ quy hoạch.”.

21. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 21 như sau:

“7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong phạm vi không gian biển;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia trong phạm vi không gian biển trong thời kỳ quy hoạch.”.

22. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng quốc gia:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng trong thời kỳ quy hoạch.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 25 như sau:

“4. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo vệ môi trường trong thời kỳ quy hoạch.”.

24. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 26 như sau:

“4. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng cấp quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học trong thời kỳ quy hoạch.”.

25. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 27 như sau:

“9. Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của vùng trong thời kỳ quy hoạch.”.

26. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.”;

b) Bổ sung khoản 6a và 6b vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Phương án phát triển điện lực:

a) Tổng công suất lắp đặt của các nguồn điện trên địa bàn tỉnh đã xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

b) Nguồn điện, lưới điện trên địa bàn tỉnh đã xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

c) Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt dưới 50 MW và lưới điện đấu nối với lưới điện quốc gia ở cấp điện áp nhỏ hơn 220 kV;

d) Lưới điện 110 kV trên địa bàn;

đ) Tổng khối lượng lưới điện trung áp trên địa bàn.

6b. Phương án phát triển thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước:

a) Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn;

b) Phương án phát triển công trình thủy lợi liên huyện bao gồm hệ thống công trình đầu mối và hệ thống dẫn, chuyển nước; phương án phát triển hệ thống cấp nước liên huyện bao gồm công trình đầu mối cấp nước và hệ thống đường ống cấp nước chính; phương án phát triển hệ thống thoát nước liên huyện bao gồm xác định lưu vực thoát nước, trục tiêu thoát nước chính và công trình đầu mối thoát nước.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Định hướng sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

a) Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất gắn với tổ chức, sắp xếp không gian và phân vùng chức năng phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đã được xác định theo phương án phát triển của tỉnh;

c) Cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển; bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao và nhà ở xã hội;

d) Định hướng sử dụng đất thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất từ 20 đến 30 năm theo không gian và chức năng sử dụng đất cho các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đã được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

e) Sơ đồ định hướng phân vùng tổng hợp sử dụng đất.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 13 như sau:

“13. Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh:

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.”.

27. Bổ sung Điều 28b vào sau Điều 28a như sau:

“Điều 28b. Nội dung quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương

Quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, xã hội, tài nguyên thiên nhiên và môi trường;

b) Vị thế, vai trò đối với vùng, quốc gia;

c) Tác động của các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế;

d) Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn.

2. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; hiện trạng sử dụng đất; hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

a) Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, khả năng huy động nguồn lực trên địa bàn;

b) Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực về xã hội gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ;

c) Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả của việc sử dụng đất;

d) Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về không gian phát triển khu vực nội thành, ngoại thành, không gian ngầm, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn;

đ) Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức.

3. Quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Xây dựng quan điểm về phát triển, tổ chức, sắp xếp không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn trong thời kỳ quy hoạch;

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển;

c) Mục tiêu tổng quát phát triển trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm;

d) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

đ) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá trong thời kỳ quy hoạch.

4. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Xác định ngành quan trọng và mục tiêu phát triển;

b) Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng;

c) Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng.

5. Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương

a) Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng;

b) Xây dựng phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của thành phố trực thuộc Trung ương với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng;

c) Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố trực thuộc Trung ương, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển;

d) Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên quận, huyện; đề xuất cấu trúc, định hướng hệ thống các đô thị;

đ) Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp thành phố trực thuộc Trung ương, liên quận, huyện.

e) Dự kiến phạm vi, ranh giới khu vực nội thành, ngoại thành phù hợp với định hướng sắp xếp đơn vị hành chính; định hướng phát triển không gian khu vực nội thành, khu vực ngoại thành, không gian ngầm;

6. Quy định tại các điểm d, đ, g, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch.

7. Phương án phát triển điện lực:

a) Tổng công suất lắp đặt của các nguồn điện trên địa bàn đã xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

b) Nguồn điện, lưới điện trên địa bàn đã xác định trong quy hoạch phát triển điện lực quốc gia;

c) Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt dưới 50 MW và lưới điện đấu nối với lưới điện quốc gia ở cấp điện áp nhỏ hơn 220 kV;

d) Lưới điện 110 kV trên địa bàn;

đ) Tổng khối lượng lưới điện trung áp trên địa bàn.

8. Phương án phát triển thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước:

a) Phương án phát triển công trình thủy lợi, hệ thống cấp nước, thoát nước đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn;

b) Phương án phát triển công trình thủy lợi liên huyện bao gồm hệ thống công trình đầu mối và hệ thống dẫn, chuyên nước; phương án phát triển hệ thống cấp nước liên quận, huyện bao gồm công trình đầu mối cấp nước và hệ

thống đường ống cấp nước chính; phương án phát triển hệ thống thoát nước liên quận, huyện bao gồm xác định lưu vực thoát nước, trục tiêu thoát nước chính và công trình đầu mối thoát nước.”;

9. Định hướng sử dụng đất của thành phố trực thuộc Trung ương trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện

a) Xác định quan điểm và mục tiêu sử dụng đất gắn với tổ chức, sắp xếp không gian và phân khu chức năng phù hợp với định hướng phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

b) Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch;

c) Xác định nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đã được xác định theo phương án phát triển;

d) Cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với tiềm năng đất đai của địa phương nhằm phát huy hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng động lực phát triển; bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao và nhà ở xã hội;

e) Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn quy hoạch sử dụng đất từ 20 đến 30 năm; kế hoạch sử dụng đất cho từng thời kỳ 05 năm theo không gian và chức năng sử dụng đất cho các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đã được xác định đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;

f) Xác định nguyên tắc, tiêu chí sử dụng đất cho các chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho thành phố và diện tích các loại đất còn lại theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai theo nhu cầu sử dụng đất của thành phố đến từng đơn vị hành chính cấp huyện để phát huy tối đa hiệu quả nguồn lực đất đai;

g) Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh;

h) Sơ đồ định hướng phân vùng tổng hợp sử dụng đất.

10. Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường;

b) Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia;

c) Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn;

d) Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn;

đ) Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia;

e) Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn;

g) Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghỉ trang, khu xử lý chất thải liên huyện.

11. Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên;

b) Khoanh định khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần thăm dò, khai thác.

12. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước;

b) Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước;

c) Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

13. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn;

b) Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai;

c) Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn;

d) Xây dựng phương án phòng chống lũ, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn.

14. Danh mục dự kiến các dự án ưu tiên của thành phố trực thuộc Trung ương

a) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên;

b) Xây dựng danh mục dự kiến các dự án ưu tiên trong thời kỳ quy hoạch.

15. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch:

a) Giải pháp về huy động vốn đầu tư;

b) Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực;

c) Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ;

d) Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển;

đ) Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn;

e) Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

16. Xây dựng báo cáo quy hoạch gồm báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt, hệ thống sơ đồ, bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương. Danh mục và tỷ lệ bản đồ quy hoạch thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại mục IX Phụ lục I của Nghị định này.”.

28. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 4 Điều 29 như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

29. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 30 như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

30. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 31 như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

31. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 5 Điều 32 như sau:

“đ) Cơ quan lập quy hoạch có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và tiếp thu, giải trình ý kiến trước khi trình thẩm định quy hoạch.”.

32. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 4 Điều 38c như sau:

“d) Cơ quan lập quy hoạch tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và hoàn thiện dự thảo kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành.”.

33. Bổ sung Điều 38d vào sau Điều 38c như sau:

“Điều 38d. Nội dung, trình tự, thủ tục và thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch

1. Nội dung kế hoạch thực hiện quy hoạch được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 45 Luật Quy hoạch và bao gồm các nội dung sau:

a) Các nhiệm vụ trọng tâm và định hướng phân kỳ đầu tư triển khai các dự án trong quy hoạch theo giai đoạn 05 năm;

b) Giải pháp thực hiện;

c) Tổ chức thực hiện.

2. Chính phủ ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia.

Thủ tướng Chính phủ ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch thực hiện quy hoạch được thực hiện như đối với trình tự, thủ tục lập kế hoạch thực hiện quy hoạch.”.

34. Bổ sung Điều 38đ vào sau Điều 38d như sau:

“Điều 38đ. Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

Điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện theo quy định tại Điều 54a Luật Quy hoạch và một số nội dung quy định cụ thể sau:

1. Quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng và quy hoạch tỉnh được điều chỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 54a Luật Quy hoạch bao gồm:

a) Việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và các chương trình, dự án quan trọng quốc gia;

b) Việc thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện;

c) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn;

d) Quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cùng cấp;

đ) Việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội làm thay đổi phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của công trình, dự án đã được xác định tại quy hoạch thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội;

e) Việc thực hiện Nghị quyết của Chính phủ làm thay đổi phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của công trình, dự án đã được xác định tại quy hoạch ngành quốc gia;

g) Việc thực hiện thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh các vùng làm thay đổi phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của công trình, dự án đã được xác định tại quy hoạch vùng;

h) Khi xuất hiện các yếu tố mới làm thay đổi phân kỳ thực hiện, thông số, thông tin của dự án trong quá trình thực hiện quy hoạch cấp tỉnh đã được Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thống nhất điều chỉnh.

2. Việc xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 54a Luật Quy hoạch được thực hiện như sau:

a) Báo cáo xin chủ trương điều chỉnh quy hoạch cần xác định rõ nội dung quy hoạch có mâu thuẫn với quy hoạch cao hơn, quy hoạch cùng cấp; phạm vi, mức độ và nội dung quy hoạch cần điều chỉnh.

b) Căn cứ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các văn kiện của Đảng, quy hoạch tổng thể quốc gia, Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định quy hoạch ngành quốc gia nào cần điều chỉnh trong trường hợp các quy hoạch ngành quốc gia có sự mâu thuẫn.

Trường hợp quy hoạch vùng có sự mâu thuẫn với các quy hoạch ngành quốc gia thì điều chỉnh quy hoạch vùng theo quy hoạch ngành quốc gia. Thủ tướng Chính phủ quyết định quy hoạch ngành quốc gia là cơ sở để điều chỉnh quy hoạch vùng.

Trường hợp các quy hoạch vùng có sự mâu thuẫn thì thực hiện điều chỉnh theo quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia.

Trường hợp quy hoạch cấp tỉnh có sự mâu thuẫn với các quy hoạch ngành quốc gia thì quy hoạch tỉnh phải điều chỉnh theo quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng.

3. Chính phủ có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận chủ trương điều chỉnh quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Lấy ý kiến về điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn

a) Đối tượng lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Đối tượng lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch vùng bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các địa phương trong vùng.

Đối tượng lấy ý kiến đối với điều chỉnh quy hoạch tỉnh bao gồm các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên kết có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch.

b) Thành phần hồ sơ gửi xin ý kiến điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm văn bản chấp thuận chủ trương điều chỉnh của cấp có thẩm quyền (nếu có); báo cáo điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch;

c) Hồ sơ gửi xin ý kiến điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan lập quy hoạch trong thời gian ít nhất 15 ngày tính từ ngày gửi hồ sơ lấy ý kiến, trừ những nội dung liên quan đến bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Việc rà soát hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh được thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp thu, giải trình ý kiến của các Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan, hoàn thiện hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản kèm theo hồ sơ điều chỉnh quy hoạch tỉnh đến các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến nội dung điều chỉnh quy hoạch để xin ý kiến rà soát. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có ý kiến rà soát

bằng văn bản trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ gửi xin ý kiến;

c) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp ý kiến rà soát bằng văn bản, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để hoàn thiện.

6. Thành phần hồ sơ trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm: tờ trình; báo cáo điều chỉnh quy hoạch; dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch; báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương liên quan về điều chỉnh quy hoạch; bản sao ý kiến góp ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan; văn bản rà soát hồ sơ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư đối với quy hoạch tỉnh; hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu có liên quan về nội dung điều chỉnh quy hoạch.

35. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được xây dựng theo kiến trúc một cổng thông tin điện tử kết nối giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên môi trường mạng, phù hợp với Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam; phục vụ công tác lập quy hoạch, lấy ý kiến về quy hoạch, công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch; giám sát, đánh giá quá trình thực hiện quy hoạch.

2. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm các thành phần cơ bản sau đây:

a) Hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin;

b) Hệ thống phần mềm bao gồm các phần mềm hệ thống, phần mềm tiện ích và phần mềm ứng dụng phục vụ quản lý, vận hành, cập nhật, cung cấp, khai thác và chia sẻ cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

c) Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm một tập hợp các thông tin, dữ liệu quy hoạch được sắp xếp, tổ chức để truy cập, cung cấp, chia sẻ, quản lý, khai thác và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

4. Thông tin, cơ sở dữ liệu được thu thập để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt và được lưu trữ theo quy định tại Điều 44 của Luật Quy hoạch;

b) Cơ sở dữ liệu hồ sơ quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành, quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị và nông thôn; bao gồm hồ sơ quy hoạch được số hóa sau khi phê duyệt và cơ sở dữ liệu địa lý về quy hoạch theo quy định của pháp luật liên quan;

c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia được chuẩn hóa và cập nhật thường xuyên;

d) Thông tin và cơ sở dữ liệu khác liên quan đến quy hoạch.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch chứa dữ liệu phục vụ lưu trữ, cung cấp, chia sẻ theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, bao gồm: dữ liệu chủ, dữ liệu mở, dữ liệu danh mục dùng chung và dữ liệu khác.

a) Dữ liệu chủ là dữ liệu chứa thông tin cơ bản về quy hoạch, gồm tên quy hoạch, loại quy hoạch; địa điểm, phạm vi ranh giới lập quy hoạch; cơ quan, tổ chức lập quy hoạch; cơ quan thẩm định, phê duyệt quy hoạch; năm phê duyệt quy hoạch; thời điểm khởi tạo mã số lần đầu, số lần thực hiện điều chỉnh quy hoạch và các thông tin chung khác;

b) Dữ liệu mở là dữ liệu về quy hoạch được công bố rộng rãi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, không yêu cầu khai báo định danh khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở;

c) Dữ liệu danh mục dùng chung là dữ liệu về các danh mục, bảng mã phân loại thuộc lĩnh vực quy hoạch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, được sử dụng chung trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bảo đảm việc tích hợp, trao đổi, chia sẻ dữ liệu đồng bộ, thống nhất.”

36. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

“Điều 41. Cập nhật, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng trong thời hạn 30 ngày kể từ khi hồ sơ quy hoạch được hoàn thiện theo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; có trách nhiệm rà soát, cập nhật, điều chỉnh thông tin, dữ liệu theo quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định này.

2. Các trường hợp cập nhật, điều chỉnh thông tin trong hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch:

a) Đề xuất sửa đổi, bổ sung của cơ quan, tổ chức khi thay đổi hoặc phát hiện các thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch chưa đầy đủ, thiếu chính xác;

b) Khi có sự thay đổi từ các cơ sở dữ liệu khác có liên quan.”.

37. Bổ sung Điều 41a vào sau Điều 41 như sau:

“Điều 41a. Kết nối liên thông, chia sẻ với hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch được đồng bộ, cập nhật về Trung tâm dữ liệu quốc gia và kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương để chia sẻ thông tin, dữ liệu quy hoạch theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia khác, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương được kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Đáp ứng tiêu chuẩn kết nối và tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu, quy định quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

b) Đáp ứng các quy định về an toàn, bảo mật thông tin, các quy định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến dữ liệu và quyền riêng tư của tổ chức, cá nhân.”.

37. Bổ sung Điều 41b vào sau Điều 41a như sau:

“Điều 41b. Khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch

1. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng dữ liệu:

a) Cơ quan quản lý nhà nước được quyền khai thác và sử dụng đầy đủ các trường dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và phù hợp với nhu cầu của đơn vị;

b) Cá nhân, tổ chức được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu mở được công bố và được khai thác bằng hình thức văn bản đối với các dữ liệu còn lại trong cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin, quy chế khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch và phù hợp với nhu cầu sử dụng của cá nhân, tổ chức.

2. Các hình thức khai thác và sử dụng dữ liệu

a) Khai thác trực tuyến trên nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia, các Cổng dịch vụ công; Cổng thông tin quốc gia về quy hoạch theo quy định;

b) Khai thác qua dịch vụ bưu chính, fax hoặc trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp dữ liệu quy hoạch bằng hình thức văn bản theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin đối với các thông tin, dữ liệu không thuộc dữ liệu mở;

c) Khai thác qua các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục, biểu mẫu cung cấp thông tin, dữ liệu quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin hoặc quy định của pháp luật khác có liên quan.

4. Các trường hợp không cung cấp thông tin, dữ liệu quy hoạch thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin và các trường hợp sau:

a) Văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu không hợp lệ theo quy định;

b) Tổ chức, cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu quy hoạch nhưng không thực hiện nghĩa vụ để khai thác, sử dụng tài liệu quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy hoạch.

a) Tuân thủ các yêu cầu về khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 39 Nghị định này;

b) Không được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cung cấp cho mình để khai thác, sử dụng đối với các thông tin, dữ liệu hạn chế tiếp cận theo quy định của pháp luật;

c) Không được làm sai lệch thông tin, dữ liệu đã được cung cấp để sử dụng;

d) Thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý thông tin, dữ liệu về những sai sót của thông tin, dữ liệu đã cung cấp.

đ) Không thực hiện nghĩa vụ để in, sao, chụp, gửi thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax và các nghĩa vụ khác để khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu quy hoạch theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;

e) Truy cập đúng địa chỉ, mã khoá; không được làm lộ địa chỉ, mã khoá truy cập đã được cấp, khi bị mất quyền truy cập cần báo ngay cho cơ quan quản lý hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch để kịp thời xử lý;

g) Khai thác dữ liệu trong phạm vi được cấp, sử dụng dữ liệu đúng mục đích, không xâm nhập trái phép cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch;

h) Không được thay đổi, xóa, huỷ, sao chép, tiết lộ, hiển thị, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ dữ liệu; không được tạo ra hoặc phát tán chương trình phần mềm làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống thông tin quốc gia về quy hoạch.”.

38. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 43 như sau:

“3. Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, quản lý, vận hành, kết nối, cung cấp, chia sẻ hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ dữ liệu thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch; tổng hợp tình hình xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch báo cáo Thủ tướng Chính phủ.”.

39. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 44 như sau:

“b) Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác về nội dung và các thông tin, cơ sở dữ liệu của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch thuộc trách nhiệm cung cấp, cập nhật, quản lý;”.

40. Sửa đổi, bổ sung một số mục của Phụ lục I như sau:

a) Thay thế cụm từ “Sơ đồ in tỷ lệ” bằng cụm từ “Sơ đồ thành lập ở tỷ lệ” tại tiêu đề mục A phần I, tiêu đề mục A phần II, tiêu đề mục A phần IV, tiêu đề mục A phần VIII, tiêu đề mục A phần IX;

b) Thay thế cụm từ “Sơ đồ, bản đồ số và sơ đồ, bản đồ in tỷ lệ” bằng cụm từ “Sơ đồ, bản đồ thành lập ở tỷ lệ” tại tiêu đề mục B phần I; tiêu đề mục B phần II; tiêu đề mục A phần III; tiêu đề mục B và mục C phần IV; điểm a mục A, mục D, điểm a Mục Đ, điểm a mục E và điểm b mục G phần V; Phần VI; Phần VII; tiêu đề mục B phần VIII; tiêu đề mục B và mục C phần IX;

c) Thay thế cụm từ “Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ” bằng cụm từ “Bản đồ thành lập ở tỷ lệ” tại tiêu đề mục B phần III; mục B, mục C, điểm b mục Đ, điểm b mục E và điểm a mục G phần V;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm b mục A phần V như sau:

“b) Bản đồ các khu vực trọng điểm (nếu có). Thành lập ở tỷ lệ không nhỏ hơn 1:25.000.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung mục (*) Lưu ý của phần VIII như sau:

“(*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng vùng có thể lập các sơ đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ.

Đối với các sơ đồ, bản đồ in cho phép in thu nhỏ ở tỉ lệ tự do để đảm bảo toàn vùng nằm trọn vẹn trong khổ giấy A0, nhưng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải biên tập lại sơ đồ, bản đồ nhằm bảo đảm đúng quy định trình bày sơ đồ, bản đồ ở tỉ lệ in nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như sơ đồ, bản đồ thành lập;

- Tỉ lệ in sơ đồ, bản đồ phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.”;

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 mục B Phần IX như sau:

“7. Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất*.”

g) Sửa đổi, bổ sung mục (*) Lưu ý của phần IX như sau:

“(*) Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng tỉnh có thể lập các sơ đồ, bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ.

Đối với các sơ đồ, bản đồ in cho phép in thu nhỏ ở tỉ lệ tự do để đảm bảo đơn vị hành chính nằm trọn vẹn trong khổ giấy A0, nhưng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải biên tập lại sơ đồ, bản đồ nhằm bảo đảm đúng quy định trình bày sơ đồ, bản đồ ở tỉ lệ in nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như sơ đồ, bản đồ thành lập;

- Tỉ lệ in sơ đồ, bản đồ phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.”;

h) Bổ sung Phần X vào sau Phần IX như sau:

“X. QUY HOẠCH THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

A. Sơ đồ thành lập ở tỉ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000 (tùy theo hình dáng và diện tích của thành phố trực thuộc Trung ương)

Sơ đồ vị trí và các mối quan hệ của của thành phố trực thuộc Trung ương.

B. Sơ đồ, bản đồ thành lập ở tỉ lệ 1:50.000

1. Các bản đồ về hiện trạng phát triển.
2. Sơ đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
3. Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.
4. Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
5. Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.

6. Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.
7. Sơ đồ phương án phân bố và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất*.
8. Sơ đồ, bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên*.
9. Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
10. Sơ đồ phương án phát triển không gian ngầm.
11. Sơ đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.
12. Bản đồ chuyên đề (nếu có).

C. Sơ đồ, bản đồ thành lập ở tỷ lệ 1:10.000 – 1:25.000

1. Bản đồ hiện trạng khu vực trọng điểm của thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có).
2. Sơ đồ định hướng phát triển khu vực trọng điểm của thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có).

(* Lưu ý: Tùy vào điều kiện khác biệt của từng thành phố trực thuộc Trung ương có thể lập các sơ đồ, bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên sơ đồ, bản đồ.

Đối với các sơ đồ, bản đồ in cho phép in thu nhỏ ở tỉ lệ tự do để đảm bảo đơn vị hành chính nằm trọn vẹn trong khổ giấy A0, nhưng phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Phải biên tập lại sơ đồ, bản đồ nhằm bảo đảm đúng quy định trình bày sơ đồ, bản đồ ở tỷ lệ in nhưng vẫn giữ nguyên nội dung như sơ đồ, bản đồ thành lập;

- Tỷ lệ in sơ đồ, bản đồ phải có mẫu số là số chẵn nghìn đơn vị.”.

41. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Phụ lục II như sau:

a) Sửa đổi khoản 8 mục I như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng giao thông vận tải.”.

b) Sửa đổi khoản 8 mục II như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên đầu tư của ngành.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục III như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng năng lượng trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 mục IV như sau:

“1. Phân tích, đánh giá về các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh và thực trạng phân bố, sử dụng không gian của hệ thống kết cấu hạ tầng điện lực quốc gia, bao gồm các nhà máy điện có quy mô công suất từ 50MW trở lên, hệ thống lưới điện 220 kV, 500 kV và các cấp điện áp cao hơn.”;

đ) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục IV như sau:

“6. Phương án phát triển điện lực quốc gia:

a) Tổng công suất lắp đặt các nguồn điện của hệ thống, bao gồm cả hệ thống lưu trữ điện phục vụ vận hành hệ thống điện trong thời kỳ quy hoạch;

b) Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt từ 50 MW trở lên và lưới điện đấu nối nguồn điện này; Nguồn điện có quy mô công suất lắp đặt dưới 50 MW nhưng đấu nối ở cấp điện áp 220 kV;

c) Lưới truyền tải điện từ cấp điện áp 220 kV trở lên.”.

e) Sửa đổi, bổ sung khoản 8, mục IV như sau:

“8. Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành điện lực:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành điện lực trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

g) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục V như sau:

“8. Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

h) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục VI như sau:

“8. Xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành hạ tầng thông tin và truyền thông trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

i) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 mục VII như sau:

“7. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành.”.

k) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục VIII như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên thuộc lĩnh vực phòng, chống thiên tai và thủy lợi.”.

l) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 mục IX như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên cho phát triển du lịch:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống du lịch quốc gia trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên về phát triển hệ thống du lịch quốc gia; dự kiến tổng mức đầu tư.”.

m) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 mục X như sau:

“6. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng xã hội quốc gia, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên của ngành, lĩnh vực hạ tầng xã hội, cơ sở hạ tầng quốc phòng, an ninh trong thời kỳ quy hoạch.”.

n) Sửa đổi, bổ sung khoản 8, mục XI như sau:

“8. Danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá:

a) Xây dựng tiêu chí xác định dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá trong thời kỳ quy hoạch;

b) Luận chứng xây dựng danh mục dự kiến các dự án quan trọng quốc gia, dự án ưu tiên về phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá.”.

38. Bãi bỏ các khoản 1, 2 và 3 Điều 3; khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 7b; điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 8; Điều 10; Điều 12; Điều 14; khoản 3 Điều 17; điểm e và điểm g khoản 2 Điều 19; khoản 2 Điều 41 và khoản 10 mục B Phần IX Phụ lục I.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính